

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

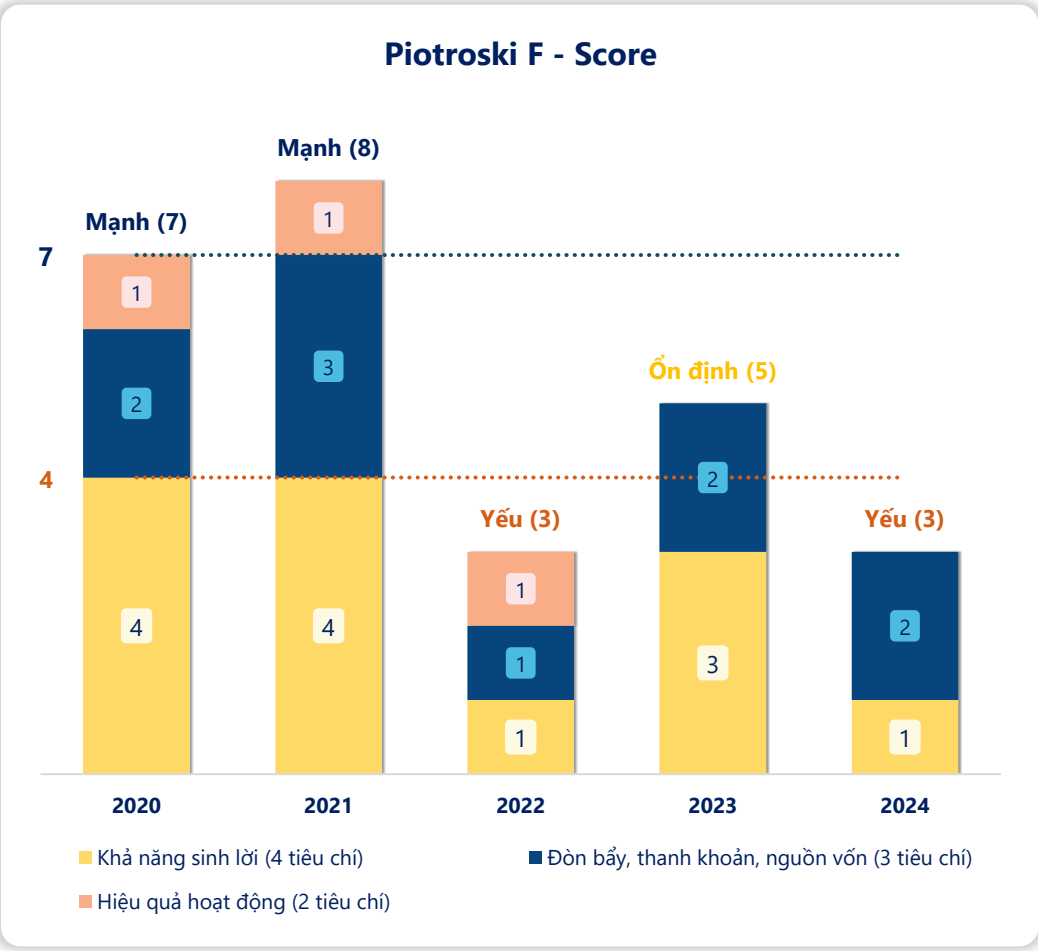
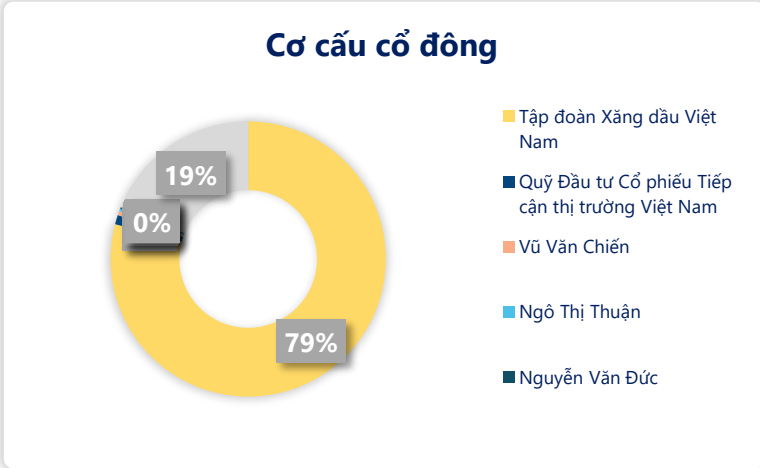
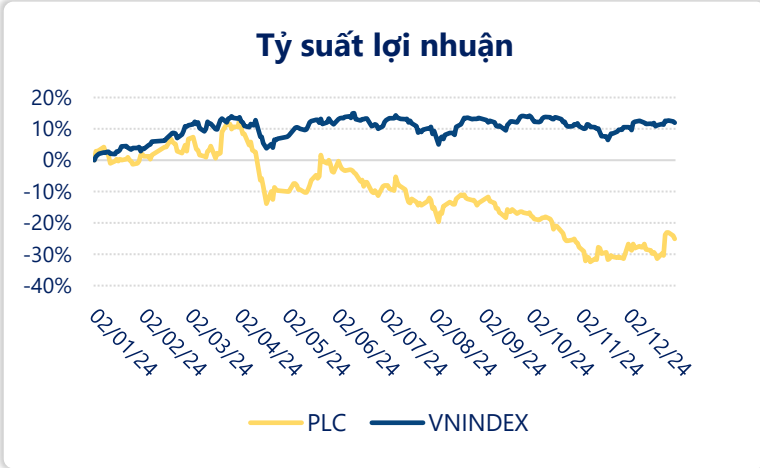
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	-7.4%	-17.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2024
	6,932
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 1,029
	▼ 12.9%

LN sau thuế	2024
	43.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 58.8
	▼ 57.6%

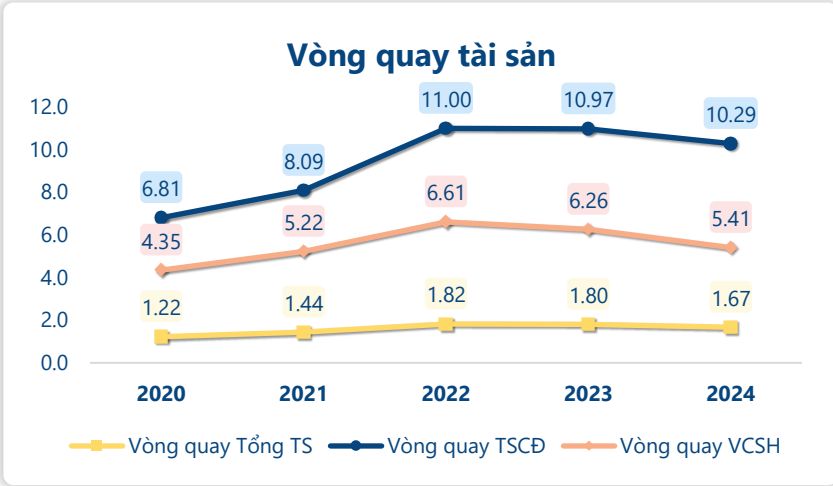
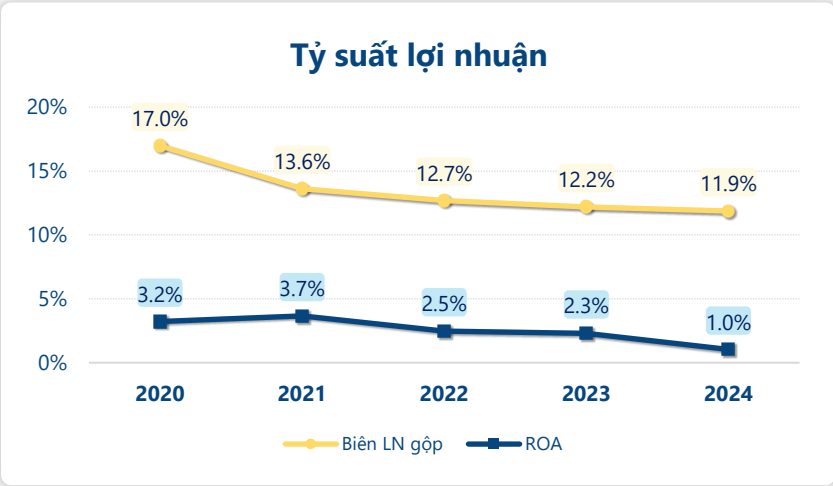
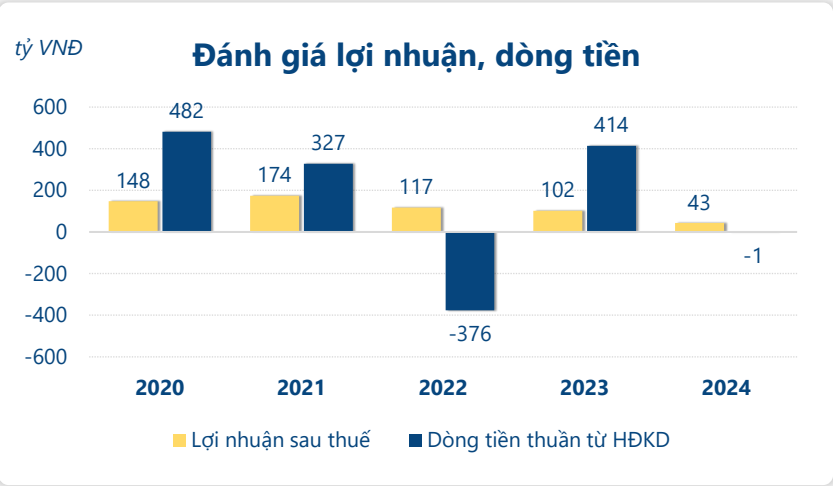


Năm 2024, F-Score của PLC đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

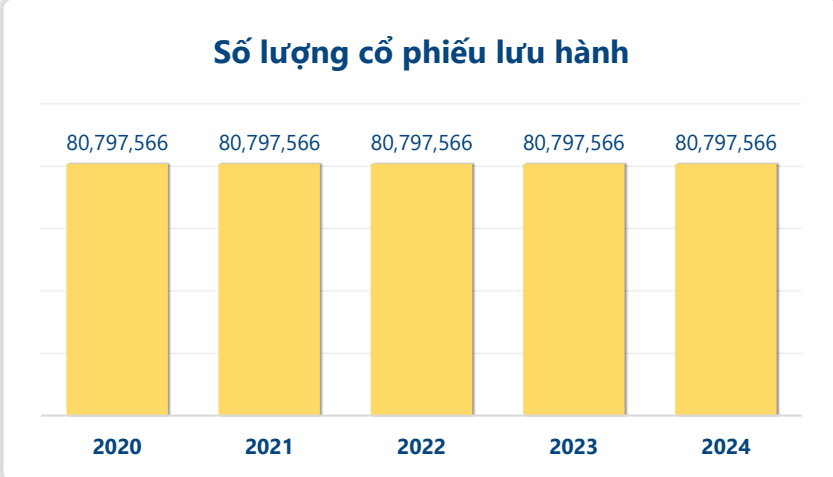
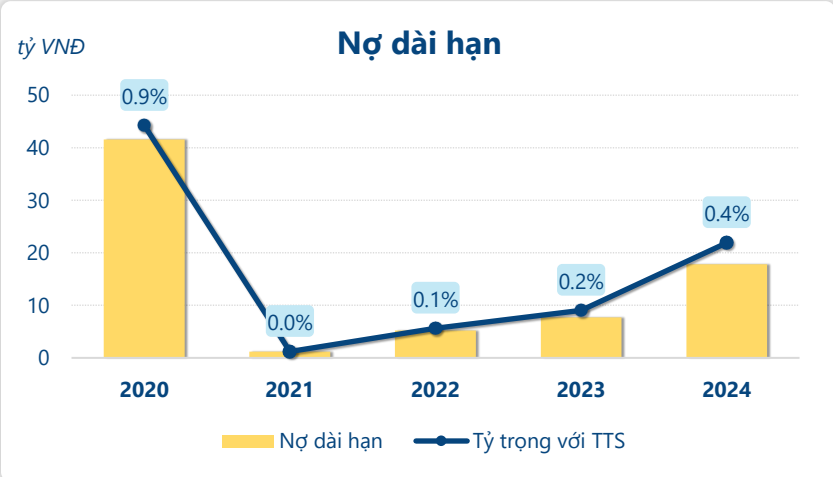
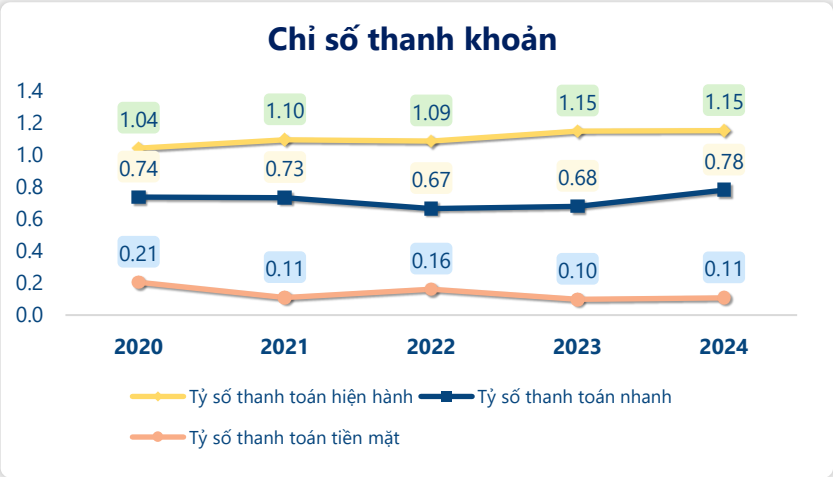
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PLC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,065	4,239	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	3,225	3,356	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	301	288	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	407	58.1%
Phải thu ngắn hạn	1,207	1,231	-2.0%
Hàng tồn kho	1,040	1,373	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	56.9	-40.8%
Tài sản dài hạn	840	883	-4.9%
Phải thu dài hạn	5.14	5.17	-0.6%
Tài sản cố định	642	706	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	16.2	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	183	156	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,816	2,926	-3.8%
Nợ ngắn hạn	2,798	2,918	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,719	1,365	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	934	1,411	-33.8%
Nợ dài hạn	17.8	7.68	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,608	6,868	8,601	7,961	6,932
Giá vốn hàng bán	4,657	5,933	7,510	6,990	6,109
Lợi nhuận gộp	952	935	1,091	971	823
Doanh thu HĐTC	78.0	95.2	93.8	76.2	55.7
Chi phí TC	118	80.0	223	156	131
Chi phí lãi vay	106	70.7	84.8	117	85.6
LN trong công ty LKLD	0.11	-8.50	-21.4	-1.70	0
Chi phí bán hàng	528	542	610	590	572
Chi phí QLDN	204	187	143	160	111
LN thuần từ HĐKD	179	212	188	140	65.1
Lợi nhuận khác	10.6	8.64	-3.40	0.91	5.12
LN trước thuế	190	221	184	141	70.2
Lợi nhuận sau thuế	148	174	117	102	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	148	174	117	102	43.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	327	-376	414	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-239	491	-219	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.25	-410	59.9	-462	257
Tiền đầu kỳ	417	699	376	550	288
Lưu chuyển tiền thuần	284	-322	175	-267	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.08	-1.01	-0.47	4.83	0
Tiền cuối kỳ	699	376	550	288	301